

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty và công ty con trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|--------------------------|---|---|
| Hội đồng Quản trị | Ông Lê Văn Hướng Bà Nguyễn Phương Hạnh Ông Phạm Văn Thanh Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh Bà Hồ Bích Ngọc Ông Hosono Kyohei Ông Hori Schinichiro Ông Tashiro Masaaki Ông Mark Gerald Gillin | Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (đến ngày 24 tháng 6 năm 2013) Thành viên (từ ngày 24 tháng 6 năm 2013) Thành viên (từ ngày 24 tháng 6 năm 2013) |
| Ban Giám đốc | Ông Lê Văn Hướng Bà Nguyễn Phương Hạnh Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh Ông Phạm Văn Thanh | Giám đốc Phó Giám đốc Phó Giám đốc Phó Giám đốc |

Thông tin về Công ty

Công ty có tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị Y tế Việt Nhật, hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0101178800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 9 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101178800 được cấp ngày 31 tháng 5 năm 2013.

Công ty có trụ sở đăng ký tại biệt thự số 18 BT5, khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam.

Thông tin về công ty con của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Kết quả hoạt động kinh doanh và cổ tức

Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các chủ sở hữu của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 13.530.083.302 (VND giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012: 5.213.244.084 VND).

**Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)**

Các sự kiện lớn trong kỳ

- Ngày 10 tháng 6 năm 2013, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã có thông báo số 625/2013/TB-SGDHCM về việc chấp thuận cho Công ty niêm yết bổ sung 13.987.600 cổ phiếu phát hành thêm trong đó 9.917.600 cổ phiếu phát hành để chào bán cho cổ đông hiện hữu và 4.070.000 cổ phiếu phát hành riêng lẻ để hoán đổi cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Kyoto Medical Science (“KMS”) (số cổ phiếu này bị hạn chế quyền chuyển nhượng từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 đến ngày 3 tháng 5 năm 2014); và
- Ngày 24 tháng 6 năm 2013, Đại hội Cổ đông đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tổng số tiền là 74.111.398.500 VND từ lợi nhuận của năm tài chính 2012. Theo đó số lượng cổ phiếu sẽ được Công ty phát hành thêm cho các cổ đông hiện hữu theo phương án 15% trên mệnh giá cổ phiếu.

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty và công ty con là Công ty TNHH KPMG.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết với Hội đồng Quản trị và các cổ đông của Công ty rằng Công ty và công ty con đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)**

Phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Lê Văn Hướng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2013



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (“Công ty”) và công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 8 năm 2013, được trình bày từ trang 6 đến 44. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là trách nhiệm của ban lãnh đạo Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác Soát xét Báo cáo Tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu giới hạn ở việc phỏng vấn cán bộ của Công ty và công ty con và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các số liệu tài chính. Do đó công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn so với một cuộc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện một cuộc kiểm toán và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 trong báo cáo kiểm toán ngày 18 tháng 2 năm 2013 và đã đưa ra kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 trong báo cáo soát xét ngày 16 tháng 8 năm 2012.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 13-02-026-b



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2013

Trần Hằng Thu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0877-2013-007-1

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
 Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B 01a – DN/HN

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--|-------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 1.102.509.961.814 | 1.024.525.680.760 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 6 | 13.715.480.284 | 11.878.861.197 |
| Tiền | 111 | | 13.715.480.284 | 11.878.861.197 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 732.410.128.553 | 745.821.478.522 |
| Phải thu khách hàng | 131 | | 485.111.242.547 | 722.073.595.855 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 248.493.279.133 | 24.839.437.720 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 139 | 26(b)(ii) | (1.194.393.127) | (1.091.555.053) |
| Hàng tồn kho | 140 | 7 | 327.538.159.244 | 232.052.833.085 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 327.538.159.244 | 232.052.833.085 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 28.846.193.733 | 34.772.507.956 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 635.782.196 | 1.003.936.014 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 8 | 28.210.411.537 | 33.768.571.942 |
| Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260) | 200 | | 427.244.353.976 | 307.585.608.842 |
| Tài sản cố định | 220 | | 412.035.288.675 | 292.755.118.097 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 384.492.110.881 | 292.745.784.765 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 704.877.570.814 | 521.782.756.337 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (320.385.459.933) | (229.036.971.572) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 4.574.411.493 | 9.333.332 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 4.989.196.667 | 27.000.000 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (414.785.174) | (17.666.668) |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | 22.968.766.301 | - |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 13.278.860.000 | 13.278.860.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | 258 | 11 | 13.278.860.000 | 13.278.860.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.930.205.301 | 1.551.630.745 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 631.799.008 | 209.818.811 |
| Tài sản dài hạn khác | 262 | | 1.298.406.293 | 1.341.811.934 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.529.754.315.790 | 1.332.111.289.602 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
 Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 606.448.761.725 | 634.666.998.875 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 567.727.180.693 | 616.603.998.875 |
| Vay ngắn hạn | 311 | 12 | 419.352.283.743 | 416.799.321.691 |
| Phải trả người bán | 312 | | 53.083.239.402 | 85.521.095.298 |
| Người mua trả tiền trước | 313 | | 7.992.575.118 | 6.927.069.032 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 314 | 13 | 75.581.754.475 | 105.312.889.006 |
| Phải trả người lao động | 315 | | 1.685.670.300 | 1.424.739.448 |
| Chi phí phải trả | 316 | | 733.834.307 | - |
| Các khoản phải trả khác | 319 | 14 | 9.297.823.348 | 618.884.400 |
| Vay và nợ dài hạn | 330 | | 38.721.581.032 | 18.063.000.000 |
| Vay và nợ dài hạn | 334 | 15 | 36.763.000.000 | 18.063.000.000 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | 1.958.581.032 | - |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 923.305.554.065 | 697.444.290.727 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | | 923.305.554.065 | 697.444.290.727 |
| Vốn cổ phần | 411 | 17 | 494.075.990.000 | 354.199.990.000 |
| Vốn khác | 413 | 18 | 74.111.390.000 | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 152.689.048.850 | 71.594.546.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 19 | 17.127.227.933 | 8.623.423.070 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 185.301.897.282 | 263.026.331.657 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.529.754.315.790 | 1.332.111.289.602 |

Ngày 27 tháng 8 năm 2013

Người lập:

Nguyễn Thị Phương Duyên
 Phó phòng Tài chính Kế toán

Người duyệt:

Hồ Bích Ngọc
 Kế toán trưởng



Lê Văn Hương
 Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
 ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B 02a – DN/HN

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND |
|---|-------|-------------|---|---|
| Tổng doanh thu | 01 | 20 | 241.119.011.907 | 104.688.058.762 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 21 | 172.267.061.865 | 67.310.349.768 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11) | 20 | | 68.851.950.042 | 37.377.708.994 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 876.544.314 | 773.743.036 |
| Chi phí tài chính <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 22 | 23 | 29.130.634.438 | 15.225.590.243 |
| Chi phí bán hàng | 24 | | 28.374.965.201 | 14.912.110.245 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 1.833.129.125 | 2.890.464.450 |
| | | | 15.906.143.480 | 13.052.655.102 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | | 22.858.587.313 | 6.982.742.235 |
| Thu nhập khác | 31 | | 4.147.173.922 | 348.664.593 |
| Chi phí khác | 32 | | 9.006.307.902 | 341.713.139 |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (4.859.133.980) | 6.951.454 |
| Lợi nhuận trước thuế TNDN (50 = 30 + 40) | 50 | | 17.999.453.333 | 6.989.693.689 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 24 | 6.803.082.434 | 1.776.449.605 |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | 52 | 24 | (2.333.712.403) | - |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 13.530.083.302 | 5.213.244.084 |
| Phân bổ cho: | | | | |
| Chủ sở hữu của Công ty | 62 | | 13.530.083.302 | 5.213.244.084 |
| Lãi trên cổ phiếu | | | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 25 | 338 | 180 |

Ngày 27 tháng 8 năm 2013

Người lập:

Nguyễn Thị Phương Duyên
 Phó phòng Tài chính Kế toán

Người duyệt:

Hồ Bích Ngọc
 Kế toán trưởng



Lê Văn Huống
 Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
 ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

| | Mã số | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND |
|--|-----------|---|---|
| LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 17.999.453.333 | 6.989.693.689 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | 32.556.032.220 | 28.382.987.786 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | 755.669.237 | 32.243.239 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.927.842.730) | (629.616.237) |
| Lợi thế thương mại âm | 05 | (377.290.239) | - |
| Chi phí lãi vay | 06 | 28.374.965.201 | 14.912.110.245 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 77.380.987.022 | 49.687.418.722 |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác | 09 | 58.502.004.821 | 19.101.997.758 |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | (50.275.883.831) | (325.524.072.337) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | (35.776.834.076) | 91.104.429.648 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | 381.262.146 | (2.051.173.402) |
| | | 50.211.536.082 | (167.681.399.611) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (27.641.130.894) | (14.912.110.245) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (45.035.000.000) | (21.522.684.167) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh | 20 | (22.464.594.812) | (204.116.194.023) |
| LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | (109.073.278.677) | (71.767.753.170) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | 2.569.523.810 | - |
| Tiền chi đầu tư | 23 | (22.000.000.000) | (23.000.000.000) |
| Tiền thu hồi đầu tư | 25 | 22.000.000.000 | - |
| Tiền thu lãi tiền gửi và hoạt động đầu tư | 27 | 862.950.934 | 629.616.237 |
| Tiền thu từ mua công ty con | 27 | 17.008.954.537 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư | 30 | (88.631.849.396) | (94.138.136.933) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
 ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

| Mã số | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2013 VND | 30/6/2012 VND |

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | | | |
|---|-----------|------------------------|-------------------------|
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | 148.117.502.850 | 151.869.546.000 |
| Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được | 33 | 281.219.472.320 | 275.498.554.631 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (316.403.911.875) | (151.649.008.817) |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | (362.554.500) |
| | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính | 40 | 112.933.063.295 | 275.356.537.314 |
| | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 1.836.619.087 | (22.897.793.642) |
| | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 11.878.861.197 | 31.167.992.710 |
| | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 6) | 70 | 13.715.480.284 | 8.270.199.068 |

Ngày 27 tháng 8 năm 2013

Người lập:

Nguyễn Thị Phương Duyên
 Phó phòng Tài chính Kế toán

Người duyệt:

Hồ Bích Ngọc
 Kế toán trưởng



Lê Văn Hương
 Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm Công ty và công ty con. Các hoạt động chính của Công ty và công ty con là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, thiết bị điện, vật liệu điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế; và
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có một Trụ sở chính tại Hà Nội, một chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, một chi nhánh tại Phnom Penh (Campuchia) và một công ty con.

| Công ty con | Hoạt động chính | Lợi ích và quyền biểu quyết |
|------------------------------------|---|--|
| Công ty TNHH Kyoto Medical Science | Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; Lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế. | 100% |

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty và công ty con có 288 nhân viên (31/12/2012: 236 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 cần được đọc cùng với báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc khi đơn vị được đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng. Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|----------------------------|------------|
| ▪ Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 10 năm |
| ▪ Máy móc và thiết bị | 6 – 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 6 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 – 8 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Phí chuyển giao công nghệ

Phí chuyển giao công nghệ sản xuất lò đốt rác thải y tế được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phí chuyển giao công nghệ được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các công cụ và dụng cụ. Các chi phí này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Vốn khác

Khi phương án chi trả cổ tức bằng cổ phiếu đã được thông qua theo Nghị Quyết của cuộc họp Đại hội Đồng Cổ đông, số cổ tức phải trả này được tạm ghi nhận trên tài khoản vốn khác trong vốn chủ sở hữu cho đến khi khoản cổ tức này đã được chi trả cho các cổ đông.

(n) Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của cuộc họp Đại hội Đồng Cổ đông hàng năm theo điều lệ của Công ty, khoản trích này không được vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích đến khi quỹ dự trữ bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích cung cấp các thông tin về ý nghĩa của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con, tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty và công ty con phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty và công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty và công ty con xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty và công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản cho vay và các khoản phải thu; hoặc
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi nhuận ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính trong bảng cân đối kế toán và kết quả kinh doanh hợp nhất. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(p) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị y tế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Đối với hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện, doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trong biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty hoặc công ty con và các bệnh viện.

**Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(r) Chi phí đi vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Công ty và công ty con trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và công ty con chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và công ty con hoạt động trong ba lĩnh vực hoạt động kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh 4 và một khu vực địa lý là Việt Nam. Do đó, mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(w) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông của Công ty, công ty con và các bên khác theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

4. Báo cáo bộ phận

Công ty và công ty con có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bán máy móc, thiết bị y tế: đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế, buôn bán linh kiện thiết bị y tế và linh kiện điện tử;
- Liên kết thiết bị y tế: khai thác thiết bị y tế dưới hình thức hợp đồng liên kết khai thác với các bệnh viện; và
- Cung cấp dịch vụ: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế và kinh doanh phòng khám đa khoa.

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

| | Bán máy móc thiết bị y tế VND | Liên kết thiết bị y tế VND | Cung cấp dịch vụ VND | Loại trừ VND | Hợp nhất VND |
|--|-------------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-----------------|------------------|
| Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 | | | | | |
| Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài | 196.491.190.718 | 40.885.260.584 | 3.742.560.605 | - | 241.119.011.907 |
| Doanh thu giữa các bộ phận | 9.740.000.000 | - | - | (9.740.000.000) | - |
| Tổng doanh thu của bộ phận | 206.231.190.718 | 40.885.260.584 | 3.742.560.605 | (9.740.000.000) | 241.119.011.907 |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | 162.699.392.295 | 32.277.433.082 | 3.414.188.689 | (8.384.690.455) | 190.006.323.611 |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận | 43.531.798.423 | 8.607.827.502 | 328.371.916 | (1.355.309.545) | 51.112.688.296 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | (28.254.100.983) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | | | | 22.858.587.313 |
| Thu nhập khác | | | | | 4.147.173.922 |
| Chi phí khác | | | | | (9.006.307.902) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | (4.469.370.031) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | | | | | 13.530.083.302 |

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

| | Bán máy móc thiết bị y tế VND | Liên kết thiết bị y tế VND | Cung cấp dịch vụ VND | Loại trừ VND | Hợp nhất VND |
|--|-------------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------|
|--|-------------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------|

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

| | | | | | |
|-----------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|
| Tài sản của bộ phận | 1.059.944.288.241 | 416.489.068.709 | 18.964.759.752 | (10.135.680.230) | 1.485.262.436.472 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | 44.491.879.318 |
| Tổng tài sản | 1.059.944.288.241 | 416.489.068.709 | 18.964.759.752 | (10.135.680.230) | 1.529.754.315.790 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 594.221.485.738 | 11.214.200.341 | 382.753.919 | (10.135.680.230) | 595.682.759.768 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | 10.766.001.957 |
| Tổng nợ phải trả | 594.221.485.738 | 11.214.200.341 | 382.753.919 | (10.135.680.230) | 606.448.761.725 |

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013

| | | | | | |
|-----------------------------------|---------------|-----------------|---------------|---|-----------------|
| Chi tiêu vốn | 5.674.720.000 | 103.221.284.225 | 177.274.452 | - | 109.073.278.677 |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình | 866.632.937 | 29.457.826.855 | 2.126.498.883 | - | 32.450.958.675 |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình | 105.073.545 | - | - | - | 105.073.545 |

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

| | Bán máy móc thiết bị y tế VND | Liên kết thiết bị y tế VND | Cung cấp dịch vụ VND | Loại trừ VND | Hợp nhất VND |
|--|-------------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-----------------|------------------|
| Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 | | | | | |
| Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài | 56.678.360.265 | 45.383.096.856 | 2.626.601.641 | - | 104.688.058.762 |
| Doanh thu giữa các bộ phận | - | - | - | - | - |
| Tổng doanh thu của bộ phận | 56.678.360.265 | 45.383.096.856 | 2.626.601.641 | - | 104.688.058.762 |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | 49.163.694.432 | 30.969.240.296 | 3.120.534.592 | - | 83.253.469.320 |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận | 7.514.665.833 | 14.413.856.560 | (493.932.951) | - | 21.434.589.442 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | (14.451.847.207) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | | | | 6.982.742.235 |
| Thu nhập khác | | | | | 348.664.593 |
| Chi phí khác | | | | | (341.713.139) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | (1.776.449.605) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | | | | | 5.213.244.084 |

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

| | Bán máy móc thiết bị y tế VND | Liên kết thiết bị y tế VND | Cung cấp dịch vụ VND | Loại trừ VND | Hợp nhất VND |
|--|-------------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-----------------|--------------------------|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 | | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 956.749.963.592 | 318.376.597.319 | 8.781.728.793 | - | 1.283.908.289.704 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | 48.202.999.898 |
| Tổng tài sản | 956.749.963.592 | 318.376.597.319 | 8.781.728.793 | - | 1.332.111.289.602 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 619.004.193.158 | 12.082.620.467 | 1.536.561.402 | - | 632.623.375.027 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | - | 2.043.623.848 |
| Tổng nợ phải trả | 619.004.193.158 | 12.082.620.467 | 1.536.561.402 | - | 634.666.998.875 |
| Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 | | | | | |
| Chi tiêu vốn | 3.199.793.330 | 68.567.959.840 | - | - | 71.767.753.170 |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình | 573.863.636 | 25.386.277.308 | 2.422.846.842 | - | 28.382.987.786 |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình | - | - | - | - | - |

**Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

5. Hợp nhất kinh doanh

Vào ngày 2 tháng 5 năm 2013, Công ty đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng chuyển nhượng 4.070.000 cổ phần của Công ty cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Kyoto Medical Science qua đó Công ty mua lại 100% lợi ích và quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Kyoto Medical Science. Sau đó, Công ty Cổ phần Kyoto Medical Science được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi để chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn có tên gọi là Công ty TNHH Kyoto Medical Science, do Công ty làm chủ sở hữu. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty TNHH Kyoto Medical Science là bán buôn máy móc và thiết bị y tế, sản xuất thiết bị y tế và dụng cụ y tế, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, và sửa chữa máy móc thiết bị y tế.

Trong 2 tháng đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 hoạt động kinh doanh được mua lại đã đóng góp 32.902 triệu VND doanh thu và 3.827 triệu VND lợi nhuận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và công ty con.

Việc mua công ty con này có ảnh hưởng tới tài sản và công nợ hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày mua như sau:

| | Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua VND | Các điều chỉnh giá trị hợp lý VND | Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua VND |
|---|---|--|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 17.008.954.537 | - | 17.008.954.537 |
| Phải thu ngắn hạn | 39.253.128.759 | - | 39.253.128.759 |
| Hàng tồn kho | 31.188.948.981 | 12.526.020.798 | 43.714.969.779 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 6.570.859.788 | - | 6.570.859.788 |
| Tài sản cố định | 41.553.964.269 | 4.643.152.940 | 46.197.117.209 |
| Tài sản dài hạn khác | 53.399.118 | - | 53.399.118 |
| Nợ ngắn hạn | (75.275.845.516) | - | (75.275.845.516) |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | (4.292.293.435) | (4.292.293.435) |
| <hr/> | | | |
| Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được | 60.353.409.936 | 12.876.880.303 | 73.230.290.239 |
| Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại | | | (377.290.239) |
| Khoản tiền chi cho việc mua lại (Thuyết minh 27) | | | 72.853.000.000 |
| <hr/> | | | |

Khoản chênh lệch giữa giá trị thuần của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được cao hơn chi phí mua là 377.290.239 VND được hạch toán là một khoản thu nhập khác của báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

**Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt | 10.325.021.707 | 9.262.483.523 |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.390.458.577 | 2.616.377.674 |
| | 13.715.480.284 | 11.878.861.197 |

7. Hàng tồn kho

| | 30/6/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường | 5.248.656.000 | - |
| Nguyên vật liệu | 42.995.840 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 120.027.403 | - |
| Thành phẩm | 321.086.347 | - |
| Hàng hóa | 321.779.882.749 | 232.052.833.085 |
| Hàng gửi bán | 25.510.905 | - |
| | 327.538.159.244 | 232.052.833.085 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, hàng hóa với giá trị là 130.467 triệu VND (31/12/2012: 124.984 triệu VND) đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 12).

8. Tài sản ngắn hạn khác

| | 30/6/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Tạm ứng | 22.239.747.100 | 12.635.517.460 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 5.970.664.437 | 21.133.054.482 |
| | 28.210.411.537 | 33.768.571.942 |

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

9. Tài sản cố định hữu hình

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị dụng cụ quản lý VND | Tổng VND |
|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.025.186.364 | 500.970.046.968 | 18.898.668.131 | 888.854.874 | 521.782.756.337 |
| Tăng trong kỳ | - | 86.079.512.376 | - | - | 86.079.512.376 |
| Mua công ty con | - | 108.341.206.859 | 2.695.391.819 | 1.018.990.542 | 112.055.589.220 |
| Thanh lý trong kỳ | - | (12.912.097.428) | - | - | (12.912.097.428) |
| Chuyển sang hàng tồn kho | - | (1.573.589.115) | - | - | (1.573.589.115) |
| Phân loại lại (*) | - | (418.209.121) | (20.000.000) | (116.391.455) | (554.600.576) |
| Số dư cuối kỳ | 1.025.186.364 | 680.486.870.539 | 21.574.059.950 | 1.791.453.961 | 704.877.570.814 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 222.409.719 | 217.577.572.561 | 10.842.308.815 | 394.680.477 | 229.036.971.572 |
| Khấu hao trong kỳ | 58.973.490 | 31.134.727.197 | 1.166.839.647 | 90.418.341 | 32.450.958.675 |
| Mua công ty con | - | 68.341.734.337 | 1.497.909.415 | 696.035.516 | 70.535.679.268 |
| Thanh lý trong kỳ | - | (11.407.465.414) | - | - | (11.407.465.414) |
| Chuyển sang hàng tồn kho | - | (79.116.566) | - | - | (79.116.566) |
| Phân loại lại (*) | - | (54.567.418) | (11.481.486) | (85.518.698) | (151.567.602) |
| Số dư cuối kỳ | 281.383.209 | 305.512.884.697 | 13.495.576.391 | 1.095.615.636 | 320.385.459.933 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 802.776.645 | 283.392.474.407 | 8.056.359.316 | 494.174.397 | 292.745.784.765 |
| Số dư cuối kỳ | 743.803.155 | 374.973.985.842 | 8.078.483.559 | 695.838.325 | 384.492.110.881 |

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2013 có các tài sản với nguyên giá 138.238 triệu VND đã khấu hao hết (31/12/2012: 70.702 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 224.755 triệu VND (31/12/2012: 143.761 triệu VND) đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 12 và Thuyết minh 15).

(*) Trong kỳ, Công ty phân loại một số tài sản cố định với nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND sang chi phí trả trước dài hạn theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

| Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị dụng cụ quản lý VND | Tổng VND |
|---|---|--|---|---|---------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 819.236.365 | 317.267.944.572 | 15.913.218.130 | 423.343.489 | 334.423.742.556 |
| Tăng trong năm | 205.949.999 | 155.513.780.496 | 2.985.450.001 | 465.511.385 | 159.170.691.881 |
| Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính | - | 34.448.541.900 | - | - | 34.448.541.900 |
| Chuyển sang hàng tồn kho | - | (6.260.220.000) | - | - | (6.260.220.000) |
| Số dư cuối năm | 1.025.186.364 | 500.970.046.968 | 18.898.668.131 | 888.854.874 | 521.782.756.337 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 122.019.965 | 133.364.587.993 | 8.511.270.456 | 295.073.813 | 142.292.952.227 |
| Khấu hao trong năm | 100.389.754 | 54.802.937.163 | 2.331.038.359 | 99.606.664 | 57.333.971.940 |
| Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính | - | 31.288.113.405 | - | - | 31.288.113.405 |
| Chuyển sang hàng tồn kho | - | (1.878.066.000) | - | - | (1.878.066.000) |
| Số dư cuối năm | 222.409.719 | 217.577.572.561 | 10.842.308.815 | 394.680.477 | 229.036.971.572 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 697.216.400 | 183.903.356.579 | 7.401.947.674 | 128.269.676 | 192.130.790.329 |
| Số dư cuối năm | 802.776.645 | 283.392.474.407 | 8.056.359.316 | 494.174.397 | 292.745.784.765 |

**Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

10. Tài sản cố định vô hình

| <i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> | Phần mềm máy vi tính VND | Phí chuyển giao công nghệ VND | Tổng cộng VND |
|--|--|---|-------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 27.000.000 | - | 27.000.000 |
| Tăng trong kỳ | 25.000.000 | - | 25.000.000 |
| Mua công ty con | 38.000.000 | 4.934.196.667 | 4.972.196.667 |
| Phân loại lại (*) | (35.000.000) | - | (35.000.000) |
| Số dư cuối kỳ | 55.000.000 | 4.934.196.667 | 4.989.196.667 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 17.666.668 | - | 17.666.668 |
| Tăng trong kỳ | 2.277.781 | 102.795.764 | 105.073.545 |
| Mua công ty con | 38.000.000 | 256.989.410 | 294.989.410 |
| Phân loại lại (*) | (2.944.449) | - | (2.944.449) |
| Số dư cuối kỳ | 55.000.000 | 359.785.174 | 414.785.174 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 9.333.332 | - | 9.333.332 |
| Số dư cuối kỳ | - | 4.574.411.493 | 4.574.411.493 |

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2013 có các tài sản với nguyên giá 55 triệu VND đã khấu hao hết (31/12/2012: 17 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

- (*) Trong kỳ, Công ty phân loại một số tài sản cố định với nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND sang chi phí trả trước dài hạn theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

| | Phần mềm máy vi tính VND |
|---|--------------------------------|
| Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 | |
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm | 17.000.000 |
| Tăng trong năm | 10.000.000 |
| | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 27.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 17.000.000 |
| Tăng trong năm | 666.668 |
| | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 17.666.668 |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu năm | |
| Số dư cuối năm | 9.333.332 |
| | <hr/> |

11. Đầu tư dài hạn khác

| | 30/6/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|------------------------------------|------------------|-------------------|
| Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ (a) | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| Bệnh viện C Thái Nguyên (b) | 6.278.860.000 | 6.278.860.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 13.278.860.000 | 13.278.860.000 |

(a) Theo hợp đồng liên doanh liên kết đầu tư giữa Công ty và Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ ký ngày 10 tháng 9 năm 2007, Công ty hợp tác với bệnh viện để đầu tư xây dựng tòa nhà khám chữa bệnh chất lượng cao 11 tầng và mua sắm các trang thiết bị y tế dụng cụ phục vụ cho khám chữa bệnh chất lượng cao. Tổng mức đầu tư dự án là 320.623.338.000 VND, trong đó Công ty sẽ góp 75% vốn tương đương với số tiền là 240.467.503.500 VND (sẽ góp bằng tiền và bằng thiết bị y tế). Đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty đã góp 7.000.000.000 VND tiền mặt và 46.582.473.000 VND là thiết bị y tế.

(b) Theo Biên bản thỏa thuận số ROICM 2012-02 giữa các nhà đầu tư trung tâm trị liệu ung thư Bệnh viện C Thái Nguyên-Gammarstar được ký ngày 26 tháng 6 năm 2012, Công ty hợp tác với Trung tâm trị liệu ung thư Bệnh viện C Thái Nguyên bằng việc góp vốn là máy cộng hưởng từ MRI AIRIS Mate 0.2 Tesla đã qua sử dụng dưới hình thức liên kết với Bệnh Viện C Thái Nguyên-Gammarstar từ năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 1710400018 ngày 5 tháng 2 năm 2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên, tổng vốn đầu tư của dự án là 3.600.000 USD, trong đó Công ty góp 350.000 USD tương ứng với 9,7% tổng vốn đầu tư.

Theo Chứng thư thẩm định giá số 1223A/CT-VALUINCO ngày 25 tháng 12 năm 2012, giá trị máy cộng hưởng từ MRI AIRIS Mate 0.2 Tesla đã được định giá là 301.000 USD tương đương với 6.278.860.000 VND.

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

12. Vay ngắn hạn

| | 30/6/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--|--------------------------------|---------------------------------|
| Vay ngắn hạn | 401.597.043.743 | 410.033.761.691 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 15) | 17.755.240.000 | 6.765.560.000 |
| | 419.352.283.743 | 416.799.321.691 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | 30/6/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|-------------|------------------|---------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Khoản vay 1 | VND | 12% | 325.422.376.803 | 308.914.741.684 |
| Khoản vay 2 | VND | 13,5% | 42.133.390.187 | 67.703.483.975 |
| Khoản vay 3 | VND | 8,5% | 31.981.276.753 | 33.415.536.032 |
| Khoản vay 4 | VND | 13,7% | 2.060.000.000 | - |
| | | | 401.597.043.743 | 410.033.761.691 |

Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng phương tiện vận tải, máy móc thiết bị y tế có giá trị còn lại là 133.793 triệu VND (31/12/2012: 106.647 triệu VND) (Thuyết minh 9) và hàng hóa có giá trị ghi sổ là 130.467 triệu VND (31/12/2012: 124.984 triệu VND) (Thuyết minh 7).

13. Thuế phải nộp Nhà nước

| | 30/6/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|----------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 529.837.654 | 1.967.863.862 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 74.929.259.084 | 103.274.021.418 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 17.861.821 | 31.392.080 |
| Các loại thuế khác | 104.795.916 | 39.611.646 |
| | 75.581.754.475 | 105.312.889.006 |

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
 ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

14. Phải trả, phải nộp khác

| | 30/6/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|-------------------------------------|------------------|-------------------|
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội | 267.381.600 | 146.980.800 |
| Lãi phạt chậm nộp tiền thuế | 8.253.040.215 | - |
| Bảo hiểm y tế | 50.699.925 | 27.655.200 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 22.281.800 | 12.248.400 |
| Phải trả khác | 704.419.808 | 432.000.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 9.297.823.348 | 618.884.400 |
| | <hr/> | <hr/> |

15. Vay dài hạn

| | 30/6/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|---|------------------|-------------------|
| Vay dài hạn | 54.518.240.000 | 24.828.560.000 |
| Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 12) | (17.755.240.000) | (6.765.560.000) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Hoàn trả sau 12 tháng | 36.763.000.000 | 18.063.000.000 |
| | <hr/> | <hr/> |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư là như sau:

| Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | 30/6/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|-------------|-----------------|----------------|------------------|-------------------|
| Khoản vay 1 | VND | Thả nổi | 2017 | 54.263.000.000 |
| Khoản vay 2 | VND | Thả nổi | 2013 | 255.240.000 |
| | | | <hr/> | <hr/> |
| | | | 54.518.240.000 | 24.828.560.000 |
| | | | <hr/> | <hr/> |

Lãi suất của các khoản vay dài hạn trên được tính bằng lãi suất cơ sở của ngân hàng cho vay + 4%/năm. Gốc vay và lãi vay được trả hàng tháng và lãi suất vay được điều chỉnh 3 tháng 1 lần.

Các khoản vay dài hạn này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải và máy móc thiết bị y tế có giá trị còn lại là 90.962 triệu VND (31/12/2012: 37.114 triệu VND) (Thuyết minh 9).

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

16. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng VND |
|--|--------------------|--------------------------------|-----------------|---------------------------------|------------------------------------|-----------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 | 242.000.000.000 | - | - | 1.883.130.821 | 131.890.516.656 | 375.773.647.477 |
| Tăng trong kỳ | 80.000.000.000 | 71.869.546.000 | - | - | - | 151.869.546.000 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 5.213.244.084 | 5.213.244.084 |
| Phân bổ vào các quỹ | - | - | - | 6.740.292.249 | (6.740.292.249) | - |
| Cô tức | 32.199.990.000 | - | - | - | (32.199.990.000) | - |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 | 354.199.990.000 | 71.869.546.000 | - | 8.623.423.070 | 98.163.478.491 | 532.856.437.561 |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013 | 354.199.990.000 | 71.594.546.000 | - | 8.623.423.070 | 263.026.331.657 | 697.444.290.727 |
| Tăng vốn cổ phần phát hành trong kỳ (Thuyết minh 17) | 99.176.000.000 | 48.941.502.850 | - | - | - | 148.117.502.850 |
| Phát hành cổ phần để mua công ty con (Thuyết minh 17 và 27) | 40.700.000.000 | 32.153.000.000 | - | - | - | 72.853.000.000 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 13.530.083.302 | 13.530.083.302 |
| Phân bổ vào các quỹ | - | - | - | 8.503.804.863 | (8.503.804.863) | - |
| Cô tức (Thuyết minh 18) | - | - | 74.111.390.000 | - | (74.111.390.000) | - |
| Các biến động khác | - | - | - | - | (8.639.322.814) | (8.639.322.814) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 | 494.075.990.000 | 152.689.048.850 | 74.111.390.000 | 17.127.227.933 | 185.301.897.282 | 923.305.554.065 |

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

17. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 30/6/2013 | | 31/12/2012 | |
|---------------------------------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 49.407.599 | 494.075.990.000 | 35.419.999 | 354.199.990.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 49.407.599 | 494.075.990.000 | 35.419.999 | 354.199.990.000 |
| Số cổ phiếu hiện đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 49.407.599 | 494.075.990.000 | 35.419.999 | 354.199.990.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | | | |
|---------------------------------------|--|-----------------|-------------|-----------------|
| | 30/6/2013 | | 30/6/2012 | |
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Số dư đầu kỳ | 35.419.999 | 354.199.990.000 | 24.200.000 | 242.000.000.000 |
| Vốn cổ phần phát hành trong kỳ (*) | 13.987.600 | 139.876.000.000 | 11.219.999 | 112.199.990.000 |
| Số dư cuối kỳ | 49.407.599 | 494.075.990.000 | 35.419.999 | 354.199.990.000 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông vào ngày 21 tháng 11 năm 2012, Đại hội cổ đông đã thông qua kế hoạch chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu với số lượng chào bán là 9.917.600 cổ phần theo tỷ lệ thực hiện cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhận quyền mua 28 cổ phiếu mới. Việc phát hành đã hoàn tất vào ngày 3 tháng 5 năm 2013 và đã làm tăng vốn cổ phần của Công ty thêm 99.176.000.000 VND (theo mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) và làm thặng dư vốn cổ phần tăng thêm 48.941.502.850 VND.

Vào ngày 2 tháng 5 năm 2013, Công ty đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng chuyển nhượng 4.070.000 cổ phần của Công ty cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Kyoto Medical Science để hoán đổi lấy toàn bộ 5.500.000 cổ phần của công ty này. Việc hoán đổi làm tăng vốn cổ phần của Công ty thêm 40.700.000.000 VND (tương ứng 4.070.000 cổ phiếu theo mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) và làm thặng dư vốn cổ phần tăng thêm 32.153.000.000 VND. Số cổ phần được phát hành cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Kyoto Medical Science bị hạn chế chuyển nhượng từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 đến ngày 3 tháng 5 năm 2014.

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

18. Vốn khác

Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông của Công ty vào ngày 24 tháng 6 năm 2013 đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tổng số tiền là 74.111.398.500 VND từ lợi nhuận của năm tài chính 2012. Theo đó số lượng cổ phiếu sẽ được Công ty phát hành thêm cho các cổ đông hiện hữu theo phương án 15% trên mệnh giá cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu phát hành cho mỗi cổ đông sẽ được làm tròn xuống hàng đơn vị. Đối với số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống hàng đơn vị Công ty sẽ tiến hành hủy.

Công ty đang ghi nhận khoản trả cổ tức bằng cổ phiếu là giao dịch tăng vốn khác trị giá 74.111.390.000 VND (tương ứng với 7.411.139 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) trong báo cáo tài chính hợp nhất niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

19. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển

Theo Điều lệ công ty, Công ty đã trích lập 5% từ lợi nhuận thuần sau thuế vào Quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

20. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị tăng.

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 | | 30/6/2012 | |
|------------------------|--|--|-----------------|--|
| | VND | | VND | |
| Bán hàng | 196.491.190.718 | | 56.678.360.265 | |
| Liên kết thiết bị y tế | 40.885.260.584 | | 45.383.096.856 | |
| Cung cấp dịch vụ | 3.742.560.605 | | 2.626.601.641 | |
| | 241.119.011.907 | | 104.688.058.762 | |

21. Giá vốn hàng bán

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 | | 30/6/2012 | |
|------------------------|--|--|----------------|--|
| | VND | | VND | |
| Hàng hóa đã bán | 138.627.052.242 | | 40.532.052.157 | |
| Liên kết thiết bị y tế | 30.510.878.982 | | 24.057.772.576 | |
| Dịch vụ đã cung cấp | 3.129.130.641 | | 2.720.525.035 | |
| | 172.267.061.865 | | 67.310.349.768 | |

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

22. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 | 30/6/2012 |
|--------------------------------------|--|-------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 486.966.738 | 629.616.237 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 13.593.380 | 123.967.559 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 20.159.240 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 375.984.196 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 876.544.314 | 773.743.036 |
| | <hr/> | <hr/> |

23. Chi phí tài chính

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 | 30/6/2012 |
|-------------------------------------|--|----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 28.374.965.201 | 14.912.110.245 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | 261.077.519 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 755.669.237 | 52.402.479 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 29.130.634.438 | 15.225.590.243 |
| | <hr/> | <hr/> |

24. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 | 30/6/2012 |
|-----------------------------|--|---------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 6.803.082.434 | 1.776.449.605 |
| Lợi ích thuế TNDN hoàn lại | (2.333.712.403) | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| Chi phí thuế TNDN | 4.469.370.031 | 1.776.449.605 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 | 30/6/2012 |
|--------------------------------------|--|------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 17.999.453.333 | 6.989.693.689 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 4.499.863.333 | 1.747.423.422 |
| Thu nhập không bị tính thuế | (2.159.830.704) | (930.923) |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 1.790.510.016 | 29.957.106 |
| Ảnh hưởng do loại trừ hợp nhất | 338.827.386 | - |
| | 4.469.370.031 | 1.776.449.605 |

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty và công ty con có nghĩa vụ phải nộp cho Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 25% trên lợi nhuận tính thuế.

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, dựa trên số lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông là 13.530.083.302 VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012: 5.213.244.084 VND) và số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền trong kỳ là 40.082.532 cổ phiếu (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012: 29.017.889), được tính như sau:

(a) Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 | 30/6/2012 |
|---|--|------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông | 13.530.083.302 | 5.213.244.084 |

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 | 30/6/2012 |
|--|--|------------------|
| | VND | VND |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ | 35.419.999 | 24.200.000 |
| Ảnh hưởng phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ (*) | 4.662.533 | 4.817.889 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối kỳ | 40.082.532 | 29.017.889 |

(*) Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ là 13.987.600 cổ phiếu (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012: 11.219.999 cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 | 30/6/2012 |
|--|--|------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông | 13.530.083.302 | 5.213.244.084 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối kỳ | 40.082.532 | 29.017.889 |
| | 338 | 180 |
| | | |

26. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty và công ty con phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng,
- rủi ro thanh khoản, và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty và công ty con có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty và công ty con sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc Công ty và công ty con có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty và công ty con. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty và công ty con.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty và công ty con được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty và công ty con gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty và công ty con. Công ty và công ty con, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty và công ty con chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty và công ty con như thế nào, và so với xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty và công ty con gặp phải.

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty và công ty con nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi và phải thu của Công ty và công ty con.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

| | Thuyết minh | 30/6/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|------------------------------------|------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | (i) | 3.390.458.577 | 2.616.377.674 |
| Các khoản phải thu khách hàng | (ii) | 483.916.849.420 | 720.982.040.802 |
| | | 487.307.307.997 | 723.598.418.476 |

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Công ty và công ty con chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty và công ty con.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng của Công ty và công ty con liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty và công ty con đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty và công ty con đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Ban Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng từ 30 ngày đến 360 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Công ty và công ty con không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty và công ty con. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng không giảm giá tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | 30/6/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Trong hạn | 482.402.547.227 | 685.927.223.597 |
| Quá hạn từ 0 – 30 ngày | 757.972.491 | 8.498.487.967 |
| Quá hạn từ 31 – 180 ngày | - | 23.956.811.645 |
| Quá hạn trên 180 ngày | 756.329.702 | 2.599.517.593 |
| | 483.916.849.420 | 720.982.040.802 |

Biến động trong kỳ/năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

| | 30/6/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm | 1.091.555.053 | - |
| Tăng dự phòng trong kỳ/năm | 250.904.165 | 1.091.555.053 |
| Hoàn nhập trong kỳ/năm | (148.066.091) | - |
| Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn | 1.194.393.127 | 1.091.555.053 |

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty và công ty con không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty và công ty con là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty và công ty con luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty và công ty con.

Tại ngày báo cáo, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

| | Giá trị ghi sổ VND | Dòng tiền theo hợp đồng VND | Trong vòng 1 năm VND | Từ 1 đến 5 năm VND |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | | | | |
| Vay ngắn hạn | 419.352.283.743 | 446.648.733.318 | 446.648.733.318 | - |
| Vay dài hạn | 36.763.000.000 | 42.228.567.569 | - | 42.228.567.569 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 62.774.533.732 | 62.774.533.732 | 62.774.533.732 | - |
| | 518.889.817.475 | 551.651.834.619 | 509.423.267.050 | 42.228.567.569 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | | | | |
| Vay ngắn hạn | 416.799.321.691 | 450.556.074.381 | 450.556.074.381 | - |
| Vay dài hạn | 18.063.000.000 | 21.087.392.000 | - | 21.087.392.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 85.953.095.298 | 85.953.095.298 | 85.953.095.298 | - |
| | 520.815.416.989 | 557.596.561.679 | 536.509.169.679 | 21.087.392.000 |

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty và công ty con hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty và công ty con nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá

Công ty và công ty con có rủi ro tỷ giá từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Rủi ro tỷ giá của Công ty và công ty con được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tiền tệ ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá

Công ty và công ty con có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá như sau:

| | 30/6/2013 USD | 31/12/2012 USD |
|------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 313 | 1.676 |
| Phải trả người bán | (379.389) | (344.548) |
| | <hr/> | <hr/> |
| | (379.076) | (342.872) |

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty và công ty con áp dụng:

| | Tỷ giá tại ngày | |
|---------|------------------------|-------------------|
| | 30/6/2013 | 31/12/2012 |
| VND/USD | 21.135 | 20.808 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần hợp nhất của Công ty và công ty con sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2013. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

**Ảnh hưởng đối
với lợi nhuận thuần
VND**

| | |
|--------------------------------------|---------------|
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 | |
| USD (mạnh thêm 2% so với VND) | (120.176.569) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 | |
| USD (mạnh thêm 6% so với VND) | (321.051.626) |

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần hợp nhất của Công ty và công ty con.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty và công ty con chịu lãi suất thả nổi. Công ty và công ty con không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty và công ty con như sau:

| Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi | Giá trị ghi sổ | |
|--|--------------------------------|---------------------------------|
| | 30/6/2013 VND | 31/12/2012 VND |
| Tài sản tài chính | 3.390.458.577 | 2.616.377.674 |
| Nợ phải trả tài chính | (456.115.283.743) | (434.862.321.691) |
| | <hr/> | <hr/> |
| | (452.724.825.166) | (432.245.944.017) |

Nếu lãi suất của các công cụ tài chính chịu lãi thả nổi thay đổi 1% một năm sẽ làm tăng hoặc giảm lợi nhuận thuần hợp nhất của Công ty và công ty con khoảng 3.395 triệu VND (31/12/2012: 3.242 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi.

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán hợp nhất, như sau:

| | 30/6/2013 | 31/12/2012 | | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND |
| Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu: | | | | |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.715.480.284 | 13.715.480.284 | 11.878.861.197 | 11.878.861.197 |
| - Phải thu khách hàng | 485.111.242.547 | 483.916.849.420 | 722.073.595.855 | 720.982.040.802 |
| Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: | | | | |
| - Vay ngắn hạn | (419.352.283.743) | (419.352.283.743) | (416.799.321.691) | (416.799.321.691) |
| - Vay dài hạn | (36.763.000.000) | (*) | (18.063.000.000) | (*) |
| - Phải trả khách hàng và phải trả khác | (62.774.533.732) | (62.774.533.732) | (85.953.095.298) | (85.953.095.298) |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| | (20.063.094.644) | (*) | 213.137.040.063 | (*) |

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(*) Giá trị hợp lý của vay dài hạn phi phái sinh chưa được xác định do (i) không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không cung cấp hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của vay dài hạn phi phái sinh có thể khác so với giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính này mặc dù nhìn chung nó không gây ảnh hưởng trọng yếu đến các báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

27. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư và tài chính

| | Giá trị giao dịch cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--|------------------|
| | 30/6/2013 | 30/6/2012 |
| | VND | VND |
| Các khoản thanh toán phi tiền tệ để mua Công ty con (Thuyết minh 5) | 72.853.000.000 | - |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 18) | 74.111.390.000 | 32.199.990.000 |

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Công ty và công ty con có các giao dịch sau với các bên liên quan:

| | Giá trị giao dịch cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--|------------------|
| | 30/6/2013 | 30/6/2012 |
| | VND | VND |
| Thành viên của Ban Giám đốc, ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị | | |
| Lương và thưởng | 630.000.000 | 630.000.000 |
| Thù lao cho các thành viên Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị | 271.000.000 | 210.000.000 |

29. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------------|--|------------------|
| | 30/6/2013 | 30/6/2012 |
| | VND | VND |
| Chi phí mua hàng hóa để bán lại | 141.111.633.834 | 44.716.849.907 |
| Chi phí nhân công | 10.213.106.251 | 8.320.062.370 |
| Chi phí khấu hao | 32.556.032.220 | 28.382.987.786 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.124.287.650 | 1.825.107.503 |
| Chi phí khác | 2.260.442.515 | 4.405.612.995 |

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

30. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 5, trong năm 2013, Công ty đã mua toàn bộ 5.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Kyoto Medical Science do đó đây là báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đầu tiên của Công ty. Số liệu so sánh trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 này thể hiện số liệu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày kỳ hiện thời như sau:

Bảng cân đối kế toán

| | 31/12/2012 (phân loại lại) VND | 31/12/2012 (theo báo cáo trước đây) VND |
|--------------|--------------------------------------|--|
| Vay ngắn hạn | 416.799.321.691 | 410.033.761.691 |
| Vay dài hạn | 18.063.000.000 | 24.828.560.000 |

31. Các yếu tố theo chu kỳ

(a) Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính toán và quyết toán tại thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập của kỳ kết thúc giữa niên độ được tính theo thuế suất là 25%. Thuế thu nhập của Công ty được tính toán và quyết toán vào cuối năm.

(b) Phân phối lợi nhuận

Tại ngày kết thúc kế toán giữa niên độ, Công ty không công bố phân phối lợi nhuận nào. Kế hoạch phân phối lợi nhuận, nếu có, sẽ được công bố trong các quý cuối của năm.

Ngày 27 tháng 8 năm 2013

Người lập:

Nguyễn Thị Phương Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán

Người duyệt:

Hồ Bích Ngọc
Kế toán trưởng

Người duyệt:

